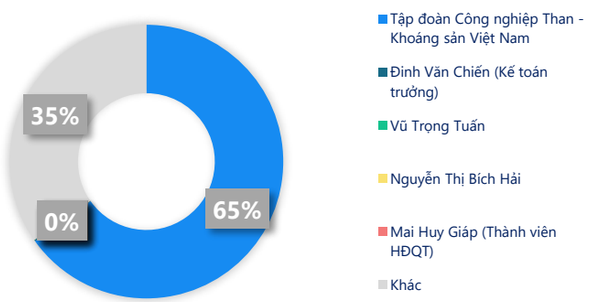
CTCP Than Cao Sơn - TKV (HNX: CST)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

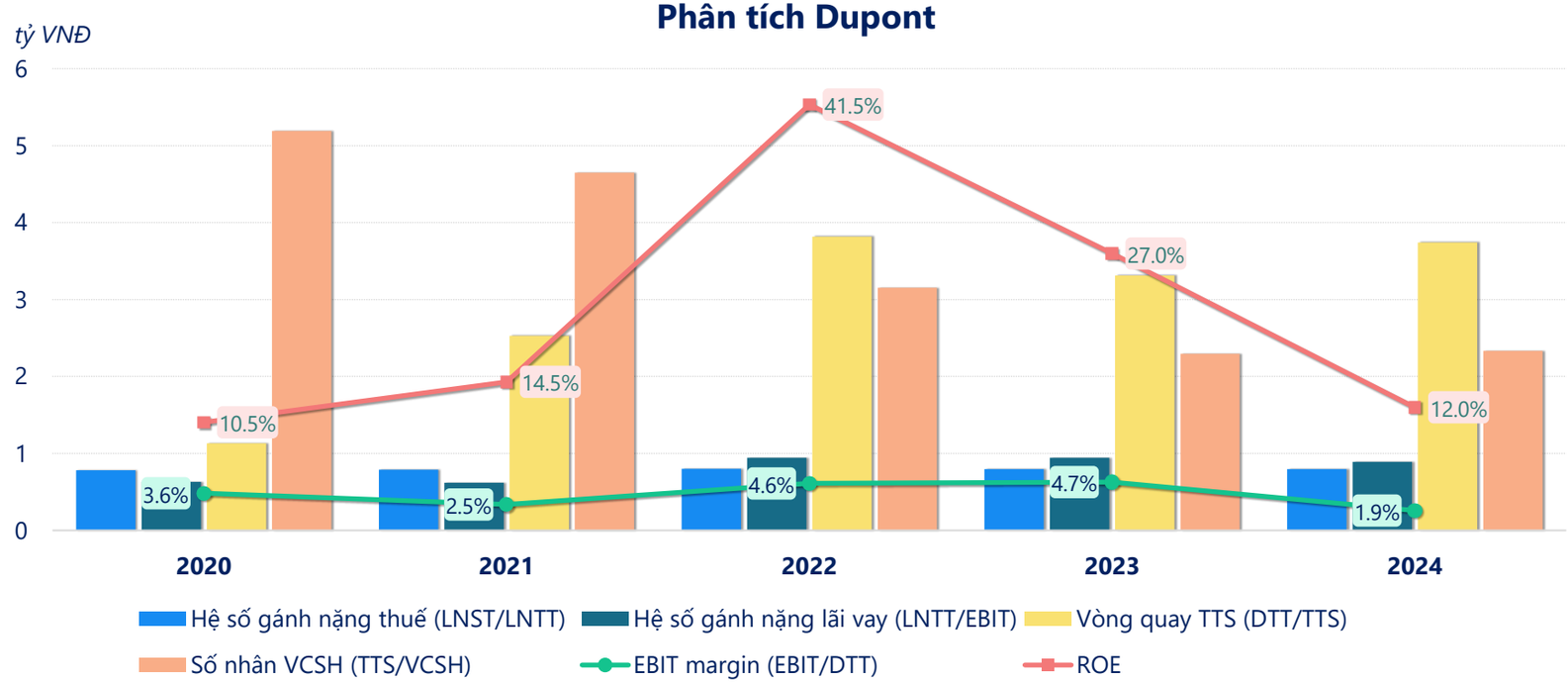
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	24,400
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,175 - 28,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,045
Số lượng CPLH (CP)	42,846,773
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,775
Sở hữu nước ngoài	5.3%
Beta	1.06
EPS	3,261
P/E	7.5

	YTD	1T	3T	6T
CST	12.4%	-3.6%	-6.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

9,448

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,542| 19.5%

LN sau thuế

2024

130

tỷ VNĐ

YoY: ▼150| -53.6%

ROE

2024

12.0%

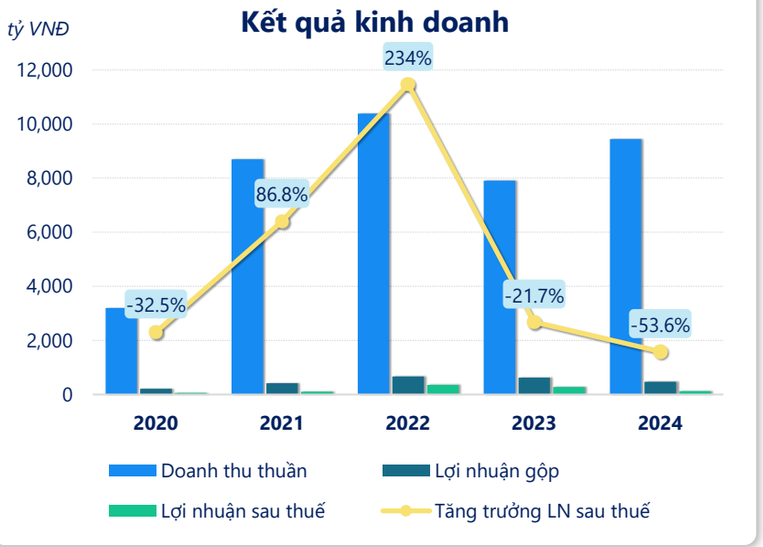
+/- YoY: ▼ 15.0%

ROA

2024

5.1%

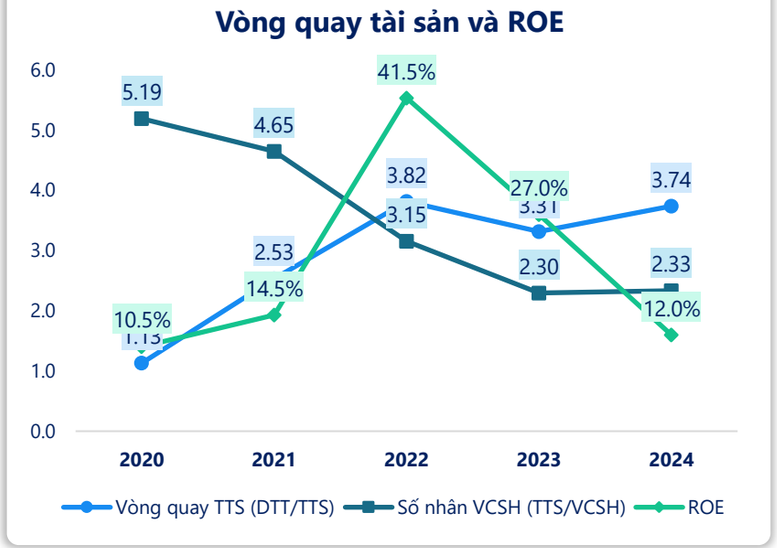
+/- YoY: ▼ 6.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.94%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

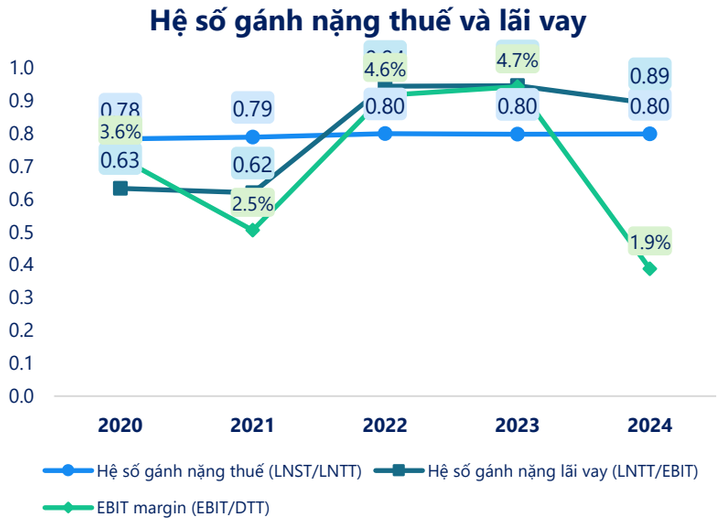
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **CST** ghi nhận doanh thu thuần **9,448** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **130.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.5%** và **giảm 53.6%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

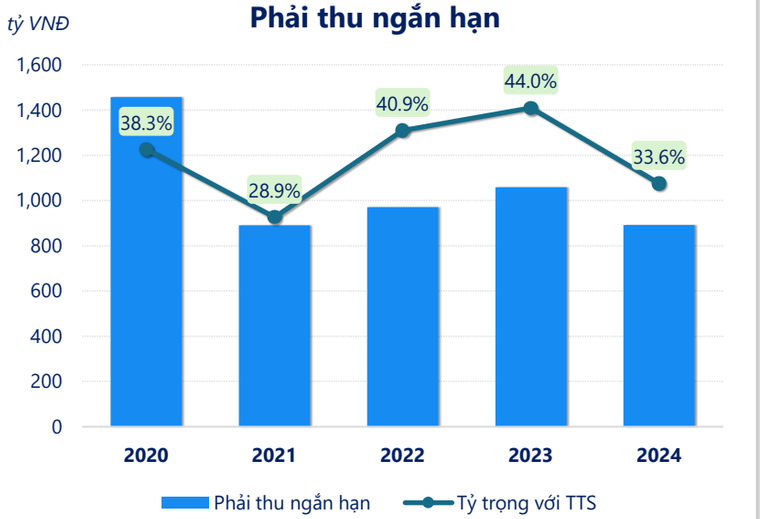


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **3.74**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

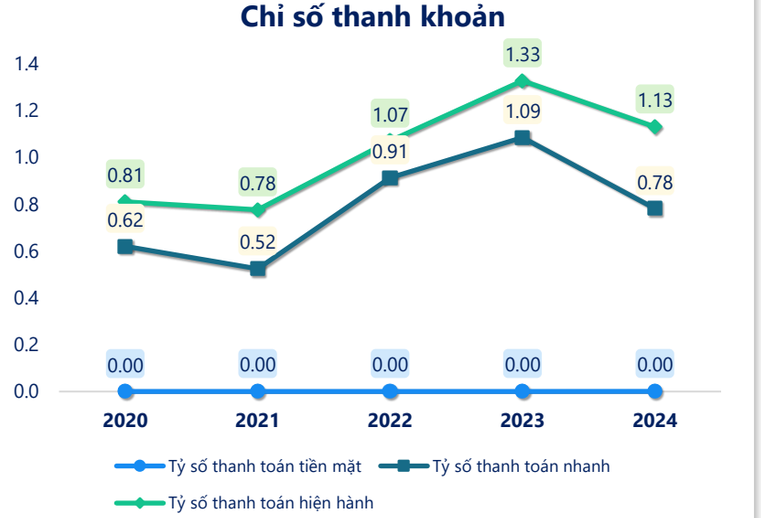
Phải thu ngắn hạn



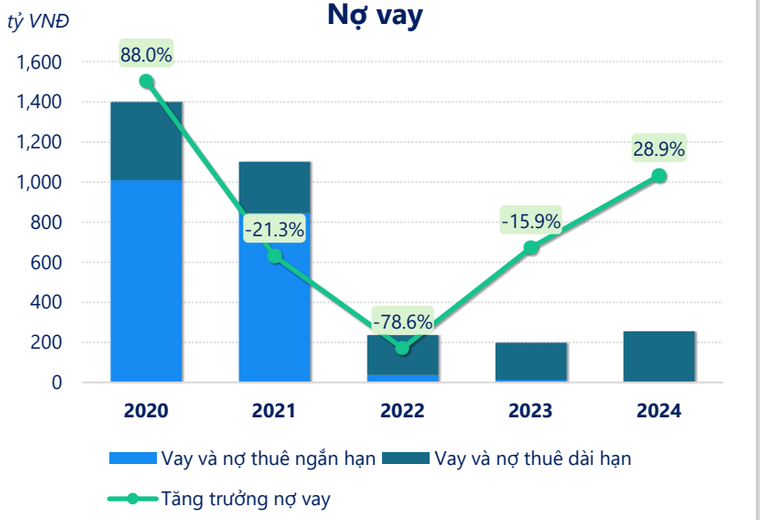
Hàng tồn kho



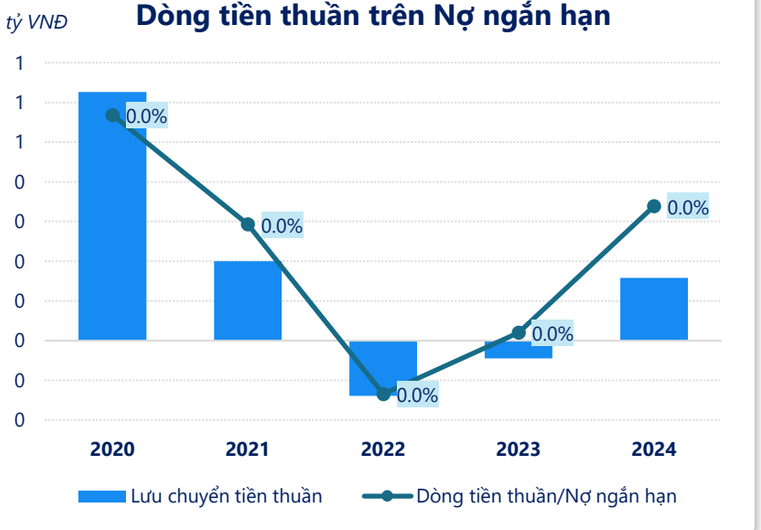
Chỉ số thanh khoản



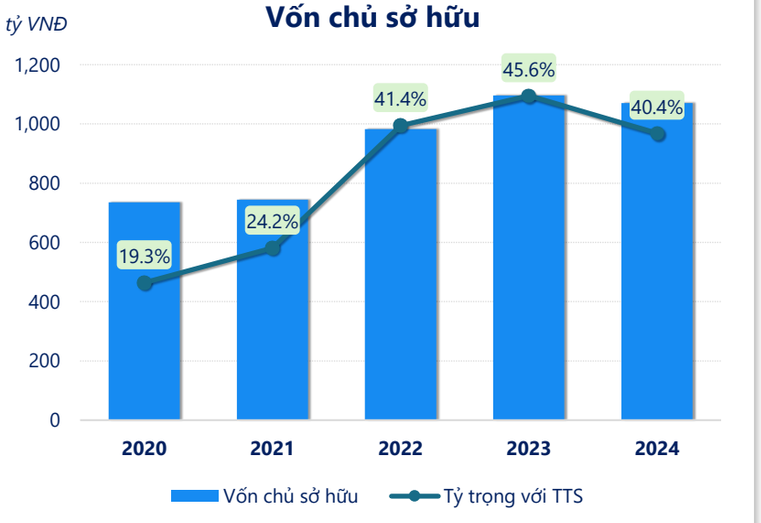
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,663**	**2,402**	**10.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,516	1,488	1.9%
Tiền và tương đương tiền	0.80	0.64	24.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	912	1,058	-13.8%
Hàng tồn kho	462	272	70.1%
Tài sản ngắn hạn khác	141	157	-10.5%
Tài sản dài hạn	**1,147**	**914**	**25.5%**
Phải thu dài hạn	191	177	8.3%
Tài sản cố định	778	610	27.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.3	22.0	24.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**151**	**106**	**42.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,582	1,306	21.2%
Nợ ngắn hạn	**1,327**	**1,121**	**18.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	13.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	899	626	43.5%
Nợ dài hạn	255	185	38.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	255	185	38.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,080**	**1,096**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,080**	**1,096**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	428	428	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,196**	**8,702**	**10,389**	**7,906**	**9,448**
Giá vốn hàng bán	2,985	8,279	9,722	7,284	8,979
Lợi nhuận gộp	**210**	**423**	**667**	**622**	**469**
Doanh thu HĐTC	1.56	4.15	4.56	5.00	5.71
Chi phí TC	51.3	87.8	26.9	20.5	20.0
Chi phí lãi vay	**42.5**	**83.7**	**26.9**	**20.5**	**20.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.7	5.31	6.94	6.96	5.72
Chi phí QLDN	75.3	199	213	250	325
LN thuần từ HĐKD	**71.5**	**135**	**425**	**349**	**124**
Lợi nhuận khác	1.72	1.20	23.8	2.31	38.8
LN trước thuế	**73.2**	**136**	**449**	**352**	**163**
Lợi nhuận sau thuế	**57.3**	**107**	**358**	**280**	**130**
LNST của CĐ cty mẹ	**57.3**	**107**	**358**	**280**	**130**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-172	500	1,154	250	290
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-106	-188	-270	-147	-262
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	279	-312	-885	-103	-27.5
Tiền đầu kỳ	0	0.63	0.83	0.69	0.64
Lưu chuyển tiền thuần	**0.63**	**0.20**	**-0.14**	**-0.04**	**0.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.63	0.83	0.69	0.64	0.80